

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-PT
Ngày: 28 -3 -2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đề

Ông Nguyễn Văn Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thanh N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thanh N:* Ông Mã Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/5/2021). (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thanh N* là Luật sư Thạch Văn T - Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1/ Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2/ Ông Lê Văn S, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T, ông S: Luật sư Nguyễn Tấn L - Văn phòng Luật sư H thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S là bị đơn đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/5/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thanh N trình bày:

Do là chỗ quen biết thân thiết nên bà có cho vợ chồng ông Lê Văn S, bà Huỳnh Thị T vay tiền 09 lần, cụ thể như sau: Lần 01 vào ngày 26/9/2019 âm lịch cho vay số tiền 2.450.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 17/10/2019 âm lịch cho vay số tiền 500.000.000 đồng; lần 03 vào ngày 12/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 500.000.000 đồng; lần 04 vào ngày 13/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 250.000.000 đồng; lần 05 vào ngày 24/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 400.000.000 đồng; lần 06 vào ngày 25/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 300.000.000 đồng; lần 07 vào ngày 26/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 170.000.000 đồng; lần 08 vào ngày 29/4/2020 âm lịch cho vay số tiền 200.000.000 đồng; lần thứ 09 vào ngày 30/5/2020 âm lịch cho vay số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng 09 lần cho vay số tiền là 4.970.000.000 đồng. Khi cho vay tiền không có làm giấy tờ gì cả nhưng bà có ghi âm lại sự việc bà cho vợ chồng bà T vay tiền.

Mục đích bà cho vợ chồng bà T vay tiền để làm ăn. Vợ chồng bà T buôn bán gạo, bán vàng ở Chợ Đ. Lãi suất cho vay là 2%/tháng ở cả 09 lần vay, vay bao nhiêu ngày thì tính bao nhiêu ngày. Khi vay vợ chồng bà T hứa là vài ngày sẽ trả gốc và lãi. Tuy nhiên vợ chồng bà T không có trả tiền gốc mà chỉ trả tiền lãi của cả 09 lần vay đến tháng 10/2020 âm lịch thì không trả nữa.

Sự việc vợ chồng bà T, ông S không trả tiền làm gia đình bà gặp nhiều khó khăn. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S phải trả số tiền vay còn nợ, trong đó tiền gốc là 4.970.000.000 (bốn tỷ chín trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2020 dương lịch đến ngày giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Đối với khoản tiền lãi từ năm 2019 đến tháng 10/2020 âm lịch (tháng 11/2020 dương lịch), không yêu cầu giải quyết lại vì bà không nhớ rõ đã thu bao nhiêu tiền lãi và bà T, ông S không thừa nhận có vay tiền của bà.

Tại bản tự khai đề ngày 21/6/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S do ông Bùi Văn E đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữa bà T, ông S và bà Huỳnh Thanh N không có sự việc vay mượn tiền nào cả. Bà T chỉ có thiếu tiền hụi của bà N. Bà N cho rằng có cho vợ chồng bà T vay mượn tiền nhưng không có ký biên nhận là vô lý. Nếu bà N cho rằng vợ chồng bà T thiếu tiền của mình thì đề nghị cung cấp bằng chứng theo Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra tại biên bản đối chất và biên bản hòa giải bà N trình bày có sự mâu thuẫn, theo đó tại biên bản đối chất bà N cho rằng bà T không có trả tiền gốc và tiền lãi từ năm 2019 cho đến nay. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải thì bà N cho rằng bà T đã trả lãi đến hết tháng 11/2020, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/12/2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án là vô lý. Bởi vì

vợ chồng bà T thực chất không có vay tiền gì của bà N. Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S phải trả số tiền vay còn nợ, trong đó tiền gốc là 4.970.000.000 (bốn tỷ chín trăm bảy mươi triệu) đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/12/2020 dương lịch đến ngày giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 1,66%/tháng, bà T, ông S không chấp nhận yêu cầu này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ P trình bày:

Bà và bà Huỳnh Thị T là chỗ làm ăn thân thiết lâu năm, giữa bà và bà T cũng có tham gia chơi hội chung, hiện tại không còn làm ăn chung. Bà không có quan hệ gì với bà Huỳnh Thanh N, chỉ biết bà N thông qua 02 lần nhận tiền theo ý của bà T. Ông S là chồng bà T. Giữa bà và bà T có hợp đồng vay tiền, bà vay tiền bà T 02 lần vào các năm 2019, 2020 với số tiền mỗi lần là 500.000.000 đồng, tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà T không có trực tiếp đưa tiền mà kêu bà qua gặp bà N lấy tiền 02 tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Giữa các bên cũng không có làm biên nhận nào cả. Sau khi vay tiền, bà đã trả cho bà T được 200.000.000 đồng bằng hình thức cán trừ lúa, không có làm biên nhận, còn thiếu lại 800.000.000 đồng. Nay giữa bà N và vợ chồng bà T tranh chấp tiền vay, trong đó có số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng bà vay của bà T và nhận tiền từ bà N; bà yêu cầu bà N, bà T xác định lại bà sẽ trả 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng còn lại cho ai và bà xin được trả từ từ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D đã xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thanh N. Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thanh N số tiền vay gốc còn nợ là 4.970.000.000 (bốn tỷ chín trăm bảy mươi triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/10/2022 bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thanh N với lý do ông, bà không có vay tiền bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và các bên đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích cho bà Huỳnh Thanh N cho rằng: Mặc dù khi bà Huỳnh Thanh N cho bà Huỳnh Thị T vay số tiền 4.970.000.000 đồng không có làm giấy tờ, biên nhận gì cả, tuy nhiên kèm theo đơn khởi kiện phía nguyên đơn có cung cấp chứng cứ là 05 file ghi âm ghi lại cuộc hội thoại giữa bà N với bà T được xác lập vi bằng tại bút lục số 62 (Kết luận giám định số 1266/KL-KTHS ngày 07/3/2023 của Phân viện Khoa học Kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công an khẳng định không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 05 file ghi âm này). Theo đó, khi bà N chốt số nợ lại là còn 30 triệu nữa là 5 tỷ đồng thì bà T có trả lời “Ừ”, như vậy đồng nghĩa với việc bà T đã thừa nhận nợ bà N số tiền 4.970.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị Mỹ P cũng thừa nhận số tiền 1 tỷ đồng mà bà P vay của bà T là nhận tiền trực tiếp từ bà N theo yêu cầu của bà T. Đồng thời, căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm đối với những người làm chứng cũng có thể hiện nội dung biết sự việc bà T có vay tiền của bà N. Vì vậy, có cơ sở khẳng định việc bà N cho bà T vay số tiền 4.970.000.000 đồng là có thật nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích cho bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S cho rằng: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn có vay số tiền 4.970.000.000 đồng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có bút tích cũng như lời thừa nhận của bị đơn có vay, có nhận số tiền 4.970.000.000 đồng từ nguyên đơn. Qua kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các nhân chứng do nguyên đơn cung cấp cũng đã xác định những người này không chứng kiến việc bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và tại phiên tòa hôm nay người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận việc vay tiền này là không có ai chứng kiến. Đối với 05 file ghi âm do phía nguyên đơn cung cấp không phải là bản gốc mà đã được sao chép, xử lý sau đó mới chuyển sang ứng dụng zalo để lập vi bằng; nội dung hội thoại trong file ghi âm không rõ ràng, không có nội dung nào thể hiện việc bị đơn thừa nhận có vay số tiền 4.970.000.000 đồng của nguyên đơn. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 05 file ghi âm này và kết quả xác minh để làm chứng cứ giải quyết vụ án, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 4.970.000.000 đồng cho nguyên đơn là không có căn cứ. Đồng thời lời khai của bà Trần Thị Mỹ P về việc có nhận số tiền 1 tỷ đồng từ bà N theo yêu cầu của bà T không được bà Huỳnh Thị T thừa nhận nhưng bà N, bà P cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà T, ông S phải có nghĩa vụ trả số tiền 1 tỷ đồng cho bà N trong khi bà P mới là người nhận 1 tỷ đồng từ bà N. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tổng đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật

tổ tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Huỳnh Thanh N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S trả số tiền vay còn nợ là 4.970.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về bút tích hoặc lời thừa nhận của bị đơn có vay và nhận số tiền trên. Đối với 05 file ghi âm do phía nguyên đơn cung cấp không thể hiện rõ ràng về việc bị đơn thừa nhận có vay tiền và còn nợ số tiền 4.970.000.000 đồng. Lời khai của bà Trần Thị Mỹ P về việc có nhận số tiền 1 tỷ đồng từ bà Huỳnh Thanh N theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị T không được bà T thừa nhận nhưng bà N, bà P cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của các bà là có căn cứ và hợp pháp. Kết quả xác minh từ những người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn cũng thể hiện không ai chứng kiến việc vay tiền giữa bà N và bà T. Án sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên cho rằng bà T, ông S có vay số tiền 4.970.000.000 đồng của bà N và buộc bà T, ông S có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền này là chưa phù hợp với chứng cứ chứng minh trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Đồng thời, dành cho bà N một vụ kiện dân sự khác liên quan đến số tiền 1 tỷ đồng mà bà N giao cho bà P nhận như lời bà P trình bày và thừa nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S còn trong thời hạn kháng cáo, nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà của bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S cho rằng không có vay tiền của bà Huỳnh Thanh N 4.970.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án bà Huỳnh Thanh N yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S trả số tiền vay 4.970.000.000 đồng và bà N chứng minh cho yêu khởi kiện là 05 file ghi âm lại sự việc thông qua cuộc đối thoại giữa bà N với bà T, ông S trong việc vay tiền; chứng cứ bà cung cấp được sao lưu trong 01 USB và được Thừa phát lại chuyển hóa thành 01 Vi bằng số 129/2021/VB-TPLCT được lập ngày 22/6/2021. Nội dung như sau:

+ Bút lục 60: Bà B tức bà T nói *“Thì bây giờ trước mắt con giờ tiền hụi cho Y đi, rồi tiền mượn thì để để con bán ba cái này kia nhà này nhà kia rồi con trả Y”*.

+ Bút lục 62: Bà A tức bà N nói *“Chớ T tưởng tượng đi còn có 30.000.000 (ba mươi triệu) nữa 5.000.000.000 (năm tỷ) bạc rồi cái tiền mượn*

không”; bà B tức bà T đáp là “Ừ”.

+ Bút lục 62, 63: Bà A tức bà N nói “Nè để coi nè 26/10 nè 2.450.000.000 (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu)”; “Rồi bữa 17/10 nè là 500.000.000 (năm trăm triệu) nè; 24/10 400.000.000 (bốn trăm triệu) nè; 29/10 là 200.000.000 (hai trăm triệu) nè; 12/10 500.000.000 (năm trăm triệu) nè; 25/10 300.000.000 (ba trăm triệu); 26/10 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu); 13/10 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu); 30/10 200 (hai trăm) là hết thấy là tiền này là 4.970.000.000 (bốn tỷ chín trăm bảy mươi triệu). Vậy mày cộng vô cái này luôn cho rồi đi T”; bà B tức bà T đáp “Ấy thì Ý N ghi ra giấy con giữ giấy được rồi đâu có gì đâu, cô cứ ghi trong cuốn tập của con nè”; bà A tức bà N nói “Mày ghi chỗ này luôn đi cho dễ nhớ”; bà B tức bà T đáp “Dạ nhớ gì đâu thì thì biết số lượng nhiều đó”.

+ Bút lục 64: Bà A tức bà N nói “Rồi ông nói...a.a.. bữa đó hai vợ chồng mày nói cái vụ mà mượn hồng vô nhà nào ông về ông hỏi tao, vậy nó mượn tiền bà nó đem đi đâu. Nó mượn tiền bà nó đi về khoản nào. Mà sao nó nói cái nào nó cũng không nhận”; bà B tức bà T đáp “Con mượn á thì tiền đó của Ý thì con cũng cho người ta một mớ, rồi mượn sài một mớ, nói ngay đi ờ”; “Ý của mình cũng “...” thì con mượn cho ai thì bất cứ, thì đầu tiên có nói vậy mà con mượn cho ai thì bất cứ, ăn thua con lãnh được rồi”; bà A tức bà N nói “Ông nói rồi nó la nó không có vô cái nào hết trơn, rồi nó mượn làm cái gì. Mày sao không hỏi nó mày mượn vô cái nào”; bà B tức bà T đáp “Thì ấy cũng mượn vốn mớ, chớ chớ không mượn làm ăn, mượn làm cái gì”.

Nội dung vi bằng trên được bà T bị đơn thừa nhận giọng nói trong các đoạn đối thoại được lưu trữ trong 05 file ghi âm do phía nguyên đơn cung cấp là của bà. Trong nội dung 05 đoạn ghi âm bà N cung cấp không có một nội dung nào bà T thừa nhận có nợ tiền vay của bà N 4.970.000.000đ mà chỉ có lời thoại của bà N được bà T “Ừ” theo bà T giải trình khi nói chuyện với bà N thì chỉ nói tiền bà thiếu bà N là tiền hụi vì bà còn thiếu tiền hụi của bà N nên bà Ủ. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án theo lời khai của bà Trần Thị Mỹ P là có vay tiền bà T 02 lần vào các năm 2019, 2020 với số tiền mỗi lần là 500.000.000 đồng, tổng số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng bà T kêu qua nhận tiền từ bà N, bà đã trả cho bà T được 200.000.000 đồng còn thiếu lại 800.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận có cho bà P vay, bà P cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh bà có vay tiền từ bà T nhưng nhận tiền từ bà N. Đối với lời khai của các đương sự theo xác minh của Tòa án đều xác định bà T có vay tiền của bà N nhưng đều không trực tiếp chứng kiến việc bà T vay tiền của bà N.

Theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

Với các chứng cứ nêu trên bà N cho rằng bà T, ông S vay của bà với số tiền 4.970.000.000đ nhưng không cung cấp được cho Tòa án giấy biên nhận hay một loại giấy tờ nào có bút tích của bà T, ông S ký xác nhận nhận có vay tiền của bà. Đối với 05 đoạn ghi âm bà N cung cấp về nội dung không cụ thể, rõ ràng việc bà T, ông S thừa nhận có vay số tiền của bà N số tiền 4.970.000.000đ như

bà N khởi kiện và yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ như đã nêu và phân tích trên để xác định bà T, ông S có vay tiền của bà N và buộc bà T và ông S trả cho bà N 4.970.000.000đ là chưa có căn cứ theo quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà T, ông S. Do đó việc bà T, ông S kháng cáo cho rằng không có vay tiền bà N, không đồng ý trả tiền cho bà N và yêu cầu sửa án sơ thẩm là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về chi phí giám định: tổng số tiền 2.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S tự nguyện nộp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ vụ án và nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ theo quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: do bản án sơ thẩm bị sửa, vì vậy phần chịu án phí dân sự sơ thẩm bà T ông S không phải nộp; bà Huỳnh Thanh N phải nộp.

[6] Về án phí phúc thẩm: bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của của bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn S.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thanh N đòi bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S trả số tiền vay 4.970.000.000đ (Bốn tỷ chín trăm bảy mươi triệu đồng).

Về chi phí giám định: tổng số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) bà Huỳnh Thị T nộp, đã nộp xong.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Huỳnh Thanh N phải nộp 112.970.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.650.004 đồng theo biên lai thu tiền số 0003936 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, số tiền án phí còn lại bà N tiếp tục nộp là 56.319.996 đồng; bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà T ông S 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009598 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thành